

NGHỊ QUYẾT

Quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và một số mức chi nhiệm vụ, dự án trong hoạt động kinh tế đối với nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ 21**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Xét Tờ trình số 7712/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức chi phí quản lý chung và một số mức chi nhiệm vụ chi, dự án trong việc lập, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 09/BC-HĐND ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và một số mức chi nhiệm vụ, dự án trong hoạt động kinh tế đối với nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh do ngân sách nhà nước đảm bảo.

Các nguồn kinh phí khác quy định về các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường (như nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường, kinh phí sự nghiệp khoa học, vốn đầu tư phát triển, nguồn vốn khác) không thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị quyết này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này được áp dụng đối với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với các nhiệm vụ tài nguyên môi trường do ngân sách nhà nước đảm bảo để thực hiện nhiệm vụ tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và một số mức chi nhiệm vụ, dự án trong hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh

1. Chi phí quản lý chung trong chi phí thực hiện nhiệm vụ, dự án:

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên); doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ, dự án, chi phí quản lý chung được xác định theo tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp, quy định cho từng nhóm công việc như sau:

Nhóm công việc	Nhiệm vụ, dự án (hoặc hạng mục công việc có định mức kinh tế kỹ thuật)	Nhiệm vụ, dự án (hoặc hạng mục công việc không có định mức kinh tế kỹ thuật)
1. Ngoại nghiệp		
Nhóm I	22%	18%
Nhóm II	20%	14%
Nhóm III	16%	12%
2. Nội nghiệp (nhóm I,II,III)	12%	10%

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan quản lý nhà nước đã được ngân sách nhà nước cấp kinh phí chi thường xuyên, thực hiện nhiệm vụ, dự án (nếu có): Được tính chi phí quản lý chung tối đa 20 triệu đồng/năm/nhiệm vụ, dự án đối với nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp đến 05 tỷ đồng; trường hợp nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp lớn hơn 05 tỷ đồng thì cứ 01 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,24% của phần tăng thêm.

2. Một số mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường:

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
I	Lập đề cương nhiệm vụ, dự án			
1.	Lập đề cương nhiệm vụ	Nhiệm vụ	1.000	
2.	Lập đề cương dự án:	Dự án		
a	Dự án có qui mô đến 500 triệu đồng		2.400	
b	Dự án có quy mô trên 500 triệu đồng đến 2.000 triệu đồng		3.200	
c	Dự án có quy mô trên 2.000 triệu đồng		4.000	
II.	Họp hội đồng xét duyệt đề cương nhiệm vụ, dự án			
1.	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	400	
2.	Thành viên, thư ký	Người/buổi	250	
3.	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	150	
4.	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	Bài viết	400	
5.	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng	Bài viết	250	
III.	Lấy ý kiến thẩm định dự án bằng văn bản của chuyên gia và nhà quản lý (tối đa không quá 5 bài viết)	Bài viết	400	Trường hợp không thành lập Hội đồng
IV.	Điều tra, khảo sát			
1.	Lập mẫu phiếu điều tra	Phiếu mẫu được duyệt	400	
2.	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin			
a	Cá nhân	Phiếu	50	
b	Tổ chức	Phiếu	100	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
3	Chi cho điều tra viên; công tác quan trắc, khảo sát, lấy mẫu (trường hợp thuê ngoài theo vụ việc nếu có)	Người/ngày công	Mức tiền công 1 người/ngày tối đa không quá 150 % mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm thuê ngoài (22 ngày)	
4	Chi cho người dẫn đường	Người/ngày	100	Chỉ áp dụng cho điều tra thuộc vùng núi cao, vùng sâu cần có người địa phương dẫn đường và người phiên dịch cho điều tra viên.
5	Chi cho người phiên dịch tiếng dân tộc thiểu số	Người/ngày	200	
V.	Báo cáo tổng kết nhiệm vụ, dự án			
1.	Nhiệm vụ	Báo cáo	4.000	
2.	Dự án:	Báo cáo		
a	Dự án có quy mô đến 500 triệu đồng		8.000	
b	Dự án có quy mô trên 500 triệu đồng đến 2.000 triệu đồng.		10.000	
c	Dự án có quy mô trên 2.000 triệu đồng		12.000	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú
3.	Lập báo cáo tổng kết nhiệm vụ, dự án điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản không áp dụng ở Nghị quyết này			
VI.	Hội thảo (nếu có)			
1.	Người chủ trì	Người/buổi	400	
2.	Thư ký	Người/buổi	250	
3.	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	150	
4.	Báo cáo tham luận	Bài viết	300	
VII.	Hội đồng nghiệm thu dự án, nhiệm vụ			
1.	Nghiệm thu nhiệm vụ:			
a	Chủ tịch Hội đồng	Người/ buổi	350	
b	Thành viên, thư ký	Người/ buổi	150	
2.	Nghiệm thu dự án:			
a	Chủ tịch Hội đồng	Người/ buổi	550	
b	Thành viên, thư ký	Người/ buổi	300	
c	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	Bài viết	400	
d	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (nếu có)	Bài viết	300	
đ	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	150	

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Những nội dung thuộc các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC và các quy định khác của pháp luật hiện hành.
4. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

5. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2021.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa IX, kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 13 tháng 01 năm 2021./.

Nơi nhận:¹

- UBND tỉnh;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTĐB-UBND tỉnh;
- BTVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- TTXVN tại Quảng Nam;
- Báo Quảng Nam, Đài PT-TH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VP HĐND tỉnh: CPVP, các phòng;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Phan Việt Cường

¹ Gửi qua trực văn bản liên thông